



VIMCERTS 233

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VINH PHÁT
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Mạch Tràng, xã Đông Anh, Hà Nội.
Phòng PTCLMT: Khu 4, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Hotline: 0915.36.36.63 https://moitruongvinhphat.com
Email: moitruongvinhphat.jsc@gmail.com



VLAT-1.0978
ISO/IEC 17025:2017

Số: 00890/2026/PKQ (26.212)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
Địa chỉ : Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, Tỉnh Phú Thọ
Địa điểm lấy mẫu : Khu vực Mỏ sét Ninh Dân
Loại mẫu/ký hiệu mẫu : Nước mặt
NM.260311.006: NM6: Nước mặt tại hồ lắng nước thải của mỏ (Vị trí 1)
Ngày lấy mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 – 31/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM.260311.006	Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,6	≥ 5,0 ⁽¹⁾
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9 ^(a)	≤ 15 ⁽¹⁾
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,80	≤ 6 ⁽¹⁾
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	11,0	≤ 15 ⁽¹⁾
6	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,1	≤ 0,3 ⁽¹⁾
7	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500.NO3:2023	<0,6 ^(a)	≤ 1,5 ⁽¹⁾
8	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,01
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,005
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,02
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
12	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,215	0,5
13	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,038	0,1
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0002)	0,001
15	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,09 ^(a)	0,5
16	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (LOD=1)	5
17	E.coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (LOD=1,8)	20
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	180	≤ 5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (a): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp thử;
- KPH: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp thử;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- ⁽¹⁾ Chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM ✓

Nguyễn Trung Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Yên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả, quá thời gian trên phòng không chịu trách nhiệm giải quyết việc khiếu nại về kết quả phân tích.



VIMCERTS 233

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VINH PHÁT
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Mạch Tràng, xã Đông Anh, Hà Nội.
Phòng PTCLMT: Khu 4, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Hotline: 0915.36.36.63 <https://moitruongvinhphat.com>
Email: moitruongvinhphat.jsc@gmail.com



VLAT-1.0978

ISO/IEC 17025:2017

Số: 00892/2026/PKQ (26.212)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
Địa chỉ : Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, Tỉnh Phú Thọ
Địa điểm lấy mẫu : Khu vực Mỏ sét Ninh Dân
Nước thải
Loại mẫu/ký hiệu mẫu : NT.260311.007: NT7: Vị trí trên dòng thải sau hệ thống xử lý nước thải ra môi trường (Vị trí 1)
Ngày lấy mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 – 31/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT
				NT.260311.007	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	6 - 9
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13,6	≤ 60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23,1	≤ 90
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	28,5	≤ 80
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	≤ 0,25
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	≤ 0,005
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,001)	≤ 0,5
8	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,001)	≤ 0,1
9	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	≤ 3,0
10	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,227	≤ 5,0
11	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,395	≤ 10
12	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,12	≤ 10
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	≤ 5,0
14	E.Coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&F:2023	0	-
15	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.500	≤ 5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp thử;
- "-": Không quy định;
- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Trung Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Yên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả, quá thời gian trên phòng không chịu trách nhiệm giải quyết việc khiếu nại về kết quả phân tích.



VIMCERTS 233

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VINH PHÁT
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Mạch Tràng, xã Đông Anh, Hà Nội.

Phòng PTCLMT: Khu 4, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Hotline: 0915.36.36.63 https://moitruongvinhphat.com

Email: moitruongvinhphat.jsc@gmail.com



VLAT-1.0978

ISO/IEC 17025:2017

Số: 00891/2026/PKQ (26.212)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
Địa chỉ : Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, Tỉnh Phú Thọ
Địa điểm lấy mẫu : Khu vực Mỏ sét Ninh Dân
Loại mẫu/ký hiệu mẫu : Nước mặt
NM.260311.007: NM7: Nước mặt tại hồ lắng nước thải của mỏ (Vị trí 2)
Ngày lấy mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 – 31/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM.260311.007	Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,0	≥ 5,0 ⁽¹⁾
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17,3	≤ 15 ⁽¹⁾
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10,6	≤ 6 ⁽¹⁾
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	9,0	≤ 15 ⁽¹⁾
6	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,09 ^(a)	≤ 0,3 ⁽¹⁾
7	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500.NO3:2023	<0,6 ^(a)	≤ 1,5 ⁽¹⁾
8	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,01
9	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,005
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,02
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
12	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,213	0,5
13	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,041	0,1
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0002)	0,001
15	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,09 ^(a)	0,5
16	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (LOD=1)	5
17	E.coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (LOD=1,8)	20
18	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	360	≤ 5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (a): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp thử;
- KPH: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp thử;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- ⁽¹⁾ Chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Trung Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Yên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả, quá thời gian trên phòng không chịu trách nhiệm giải quyết việc khiếu nại về kết quả phân tích.



VIMCERTS 233

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VINH PHÁT
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Mạch Tràng, xã Đông Anh, Hà Nội.

Phòng PTCLMT: Khu 4, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Hotline: 0915.36.36.63 <https://moitruongvinhphat.com>

Email: moitruongvinhphat.jsc@gmail.com



VLAT-1.0978

ISO/IEC 17025:2017

Số: 00893/2026/PKQ (26.212)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
Địa chỉ : Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, Tỉnh Phú Thọ
Địa điểm lấy mẫu : Khu vực Mỏ sét Ninh Dân
Nước thải
Loại mẫu/ký hiệu mẫu : NT.260311.008: NT8: Vị trí trên dòng thải sau hệ thống xử lý nước thải ra môi trường (Vị trí 2)
Ngày lấy mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 – 31/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				NT.260311.008	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	6 - 9
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	17,6	≤ 60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	28,9	≤ 90
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	26,0	≤ 80
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	≤ 0,25
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	≤ 0,005
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,001)	≤ 0,5
8	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,001)	≤ 0,1
9	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	≤ 3,0
10	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,218	≤ 5,0
11	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,449	≤ 10
12	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,09 ^(a)	≤ 10
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	≤ 5,0
14	E.Coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&F:2023	0	-
15	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2.100	≤ 5.000

Ghi chú:

- (a): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp thử;
- KPH: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp thử;
- "-": Không quy định;
- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Trung Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Yên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả, quá thời gian trên phòng không chịu trách nhiệm giải quyết việc khiếu nại về kết quả phân tích.



VIMCERTS 233

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VINH PHÁT
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Mạch Tràng, xã Đông Anh, Hà Nội.

Phòng PTCLMT: Khu 4, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Hotline: 0915.36.36.63 <https://moitruongvinhphat.com>

Email: moitruongvinhphat.jsc@gmail.com



VLAT-1.0978

ISO/IEC 17025:2017

Số: 00894/2026/PKQ (26.212)

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
Địa chỉ : Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, Tỉnh Phú Thọ
Địa điểm lấy mẫu : Khu vực Mỏ sét Ninh Dân
Nước thải
Loại mẫu/ký hiệu mẫu : NT.260311.009: NT9: Vị trí mương thoát nước chung khu vực phía sau bể tự hoại văn phòng mỏ sét xưởng khai thác
Ngày lấy mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 – 31/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT.260311.009	Cột B
1	TDS	mg/L	SOP/MTVP/HT01	242	1.000
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 - 9
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,5	50
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	24,5	100
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	-
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,09 ^(a)	4
7	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,03)	10
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,13	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,3	50
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,41	10
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.700	5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp thử;
- "-": Không quy định;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Dũng

Nguyễn Văn Yên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả, quá thời gian trên phòng không chịu trách nhiệm giải quyết việc khiếu nại về kết quả phân tích.